

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ & PHÁT TRIỂN ĐA QUỐC GIA IDI

Địa chỉ: Ấp An Thạnh, xã Bình Thành, huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp

Điện thoại : 02963.680 434 - Fax: 02963.680.382



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ III NĂM 2022
KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2022

ĐỒNG THÁP, THÁNG 10 NĂM 2022



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022
(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VNĐ

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2022	01/01/2022
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN		100		4,643,968,544,466	4,315,944,536,966
I. Tiền và các khoản tương đương tiền		110	V.01.	486,380,561,464	240,263,505,992
1. Tiền		111		108,080,583,656	210,263,505,992
2. Các khoản tương đương tiền		112		378,299,977,808	30,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		120		535,172,500,000	779,482,500,000
1. Chứng khoán kinh doanh		121	V.02.a		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)		122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		123	V.02.b	535,172,500,000	779,482,500,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn		130		2,323,992,579,230	2,127,118,126,688
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		131	V.03.a	987,711,756,104	925,535,978,591
2. Trả trước cho người bán		132		1,029,953,382,696	1,151,897,957,801
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn		135		290,000,000,000	31,501,207,743
6. Các khoản phải thu khác		136	V.03.b	73,245,060,370	75,100,602,493
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		137		(56,917,619,940)	(56,917,619,940)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý		139			
IV. Hàng tồn kho		140		1,255,356,296,738	1,129,733,375,292
1. Hàng tồn kho		141	V.04.	1,255,356,296,738	1,129,733,375,292
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		149			
V. Tài sản ngắn hạn khác		150		43,066,607,034	39,347,028,994
1. Chi phí trả trước ngắn hạn		151	V.09.a	2,119,084,300	2,042,967,548
2. Thuế GTGT được khấu trừ		152		40,947,522,734	37,304,061,446
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		153	V.11.a		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ		154			
5. Tài sản ngắn hạn khác		155			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2022	01/01/2022
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2,361,912,676,208	1,907,744,183,916
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		14,445,960,000	15,897,260,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.03.c	14,445,960,000	15,897,260,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		746,136,533,920	832,770,060,505
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06.	577,008,720,790	597,302,464,088
- Nguyên giá	222		1,027,324,390,498	996,365,749,170
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(450,315,669,708)	(399,063,285,082)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		52,386,161,496	78,921,924,638
- Nguyên giá	225		64,979,159,377	93,644,914,705
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(12,592,997,881)	(14,722,990,067)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08.	116,741,651,634	156,545,671,779
- Nguyên giá	228		133,886,972,901	171,673,402,892
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(17,145,321,267)	(15,127,731,113)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.05.	769,427,412,550	618,020,546,269
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		769,427,412,550	618,020,546,269
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02.c	830,182,472,222	436,126,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		726,872,472,222	334,816,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		103,310,000,000	101,310,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1,720,297,516	4,930,317,142
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09.b	1,720,297,516	4,930,317,142
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		7,005,881,220,674	6,223,688,720,882

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2022	01/01/2022
A . NỢ PHẢI TRẢ	300		4,115,394,758,886	3,473,016,986,200
I. Nợ ngắn hạn	310		3,953,650,703,629	3,251,845,028,855
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12.a	436,828,492,206	113,317,198,416
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		134,698,464,934	151,893,448,034
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11.b	64,791,660,956	18,297,611,078
4. Phải trả người lao động	314		21,096,113,655	23,846,776,336
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12.b	359,378,876,049	13,606,457,626
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10	2,926,424,033,485	2,922,450,475,021
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		10,433,062,344	8,433,062,344
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		161,744,055,257	221,171,957,345
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.10	161,744,055,257	221,171,957,345
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B . VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2,890,486,461,788	2,750,671,734,682
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13.	2,890,486,461,788	2,750,671,734,682
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2,276,446,080,000	2,276,446,080,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2,276,446,080,000	2,276,446,080,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		17,060,700,000	17,060,700,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		46,098,818,751	38,098,818,751
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			

10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		550,880,863,037	419,066,135,931
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		67,599,223,931	308,493,591,985
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		483,281,639,106	110,572,543,946
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		7,005,881,220,674	6,223,688,720,882

Đồng Tháp, ngày 22 tháng 10 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc





Vũ Thị Lệ

Nguyễn Đức Phương

Lê Văn Chung



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý III năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.14.	1,167,952,173,848	712,942,642,384	3,896,461,436,890	2,588,371,673,849
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	V.15.		1,876,482,146	1,313,124,857	3,506,189,167
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1,167,952,173,848	711,066,160,238	3,895,148,312,033	2,584,865,484,682
4. Giá vốn hàng bán	11	V.16.	984,077,160,413	624,791,944,023	3,051,208,483,251	2,308,960,748,652
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		183,875,013,435	86,274,216,215	843,939,828,782	275,904,736,030
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.17.	25,865,618,302	17,454,581,581	104,891,139,747	49,432,990,592
7. Chi phí tài chính	22	V.18.	43,311,910,925	49,535,769,461	159,067,646,076	155,147,069,105
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		44,274,925,202	50,128,478,603	127,741,902,655	150,678,385,046
8. Chi phí bán hàng	25		60,677,120,106	43,747,691,884	252,769,196,036	122,024,270,001
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		7,491,128,847	6,430,617,793	22,905,381,341	21,866,538,639
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		98,260,471,859	4,014,718,658	514,088,745,076	26,299,848,877
11. Thu nhập khác	31	V.19.	6,306,780,187	10,012,215,017	29,198,444,501	26,018,769,256
12. Chi phí khác	32	V.20.	2,631,336,668	1,500,045,845	6,982,301,106	5,435,120,171
13. Lợi nhuận khác	40		3,675,443,519	8,512,169,172	22,216,143,395	20,583,649,085
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		101,935,915,378	12,526,887,830	536,304,888,471	46,883,497,962
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.21.	11,861,814,602	5,055,667,493	53,023,249,365	17,824,641,340
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		90,074,100,776	7,471,220,337	483,281,639,106	29,058,856,622

Người lập biểu


Vũ Thị Lệ

Kế toán trưởng


Nguyễn Đức Phương

Đồng Tháp, ngày 22 tháng 10 năm 2022



Lê Văn Chung

GIẢI TRÌNH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Quý 3 năm 2022

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 3 năm 2022	Quý 3 năm 2021	Tăng giảm Quý 3/2022 so với Quý 3/2021	
				Số tiền	Tỷ lệ (%)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	V.14.	1,167,952,173,848	712,942,642,384	455,009,531,464	63.82%
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	V.15.		1,876,482,146	(1,876,482,146)	
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1,167,952,173,848	711,066,160,238	456,886,013,610	64.25%
4. Giá vốn hàng bán	V.16.	984,077,160,413	624,791,944,023	359,285,216,390	57.50%
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		183,875,013,435	86,274,216,215	97,600,797,220	113.13%
6. Doanh thu hoạt động tài chính	V.17.	25,865,618,302	17,454,581,581	8,411,036,721	48.19%
7. Chi phí tài chính	V.18.	43,311,910,925	49,535,769,461	(6,223,858,536)	-12.56%
- Trong đó: Chi phí lãi vay		44,274,925,202	50,128,478,603	(5,853,553,401)	-11.68%
8. Chi phí bán hàng		60,677,120,106	43,747,691,884	16,929,428,222	38.70%
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		7,491,128,847	6,430,617,793	1,060,511,054	16.49%
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		98,260,471,859	4,014,718,658	94,245,753,201	2347.51%
11. Thu nhập khác	V.19.	6,306,780,187	10,012,215,017	(3,705,434,830)	-37.01%
12. Chi phí khác	V.20.	2,631,336,668	1,500,045,845	1,131,290,823	75.42%
13. Lợi nhuận khác		3,675,443,519	8,512,169,172	(4,836,725,653)	-56.82%
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		101,935,915,378	12,526,887,830	89,409,027,548	713.74%
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	V.21.	11,861,814,602	5,055,667,493	6,806,147,109	134.62%
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		90,074,100,776	7,471,220,337	82,602,880,439	1105.61%

Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 3/2022 tăng 82,60 tỷ đồng tương đương 1105,61% so với Quý 3/2021 và việc tăng giảm các chỉ tiêu trong bảng Báo cáo KQKD so với cùng kỳ năm trước Công ty xin được giải trình như sau:

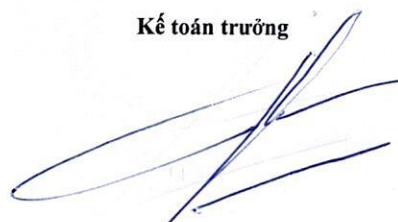
- 1/. Doanh thu tăng 63,82% tương đương 455 tỷ đồng do doanh số bán hàng và giá bán tăng.
- 2/. Giá vốn tương ứng cũng tăng 57,50% tương đương 359,28 tỷ đồng do giá cả nguyên liệu tăng so với cùng kỳ năm trước.
- 3/. Lợi nhuận gộp tăng 113,13% tương đương tăng 97,6 tỷ đồng do Công ty có được nguồn cung nguyên liệu giá tốt và giá cả xuất khẩu trên thị trường cao hơn so với cùng kỳ năm trước.
- 4/. Doanh thu hoạt động tài chính tăng 8,4 tỷ tương đương tăng 48,19% so với Quý 3/2021.

Người lập biểu



Vũ Thị Lệ

Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Phương



Lê Văn Chung

Đồng Tháp, ngày 22 tháng 10 năm 2022

Tổng Giám Đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý III năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Quý III năm 2022	Quý III năm 2021
1	2	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	536,304,888,471	46,883,497,962
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	51,196,055,737	55,650,770,938
- Các khoản dự phòng	03		
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(89,886,831,280)	(34,203,158,861)
- Chi phí lãi vay	06	127,741,902,655	150,678,385,046
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	625,356,015,583	219,009,495,085
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	25,693,459,957	(71,684,449,834)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(125,622,921,446)	340,858,731,754
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	74,301,200,060	(190,271,578,405)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(1,101,315,878)	(1,290,936,323)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(126,717,636,669)	(154,704,071,251)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(6,788,822,075)	(5,407,458,789)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(100,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	465,119,979,532	136,409,732,237
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(211,994,667,086)	(238,449,882,701)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	144,304,000,000	108,284,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1,288,500,000,000)	(929,607,500,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1,272,311,207,743	992,670,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(165,114,990,000)	


Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Quý III năm 2022	Quý III năm 2021
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	81,130,438,307	40,469,984,711
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(167,864,011,036)	(26,633,397,990)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	5,643,502,256,162	5,391,419,339,007
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(5,682,975,673,788)	(5,450,146,326,456)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(11,478,556,688)	(11,357,409,007)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(186,938,710)	(82,164,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(51,138,913,024)	(70,166,560,456)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	246,117,055,472	39,609,773,791
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	240,263,505,992	183,931,726,084
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	486,380,561,464	223,541,499,875

Người lập biểu



Vũ Thị Lệ

Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Phương



Đồng Tháp, ngày 22 tháng 10 năm 2022

Tổng Giám Đốc

Lê Văn Chung

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đa Quốc Gia I.D.I là một doanh nghiệp cổ phần được thành lập theo Giấy phép Đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.Hồ Chí Minh cấp ngày 15 tháng 7 năm 2003; Đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 28 tháng 10 năm 2004; Đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 15 tháng 2 năm 2007; Đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 28 tháng 8 năm 2007; Đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 26 tháng 02 năm 2008; Đăng ký kinh doanh lần thứ tám do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 18 tháng 12 năm 2009 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 19 số 0303141296 ngày 25 tháng 11 năm 2019.

Tổng vốn điều lệ đăng ký theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ mười chín do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 25 tháng 11 năm 2019 là 2.276.446.080.000 VNĐ (Hai ngàn, hai trăm bảy mươi sáu tỷ, bốn trăm bốn mươi sáu triệu, không trăm tám mươi ngàn đồng).

Trụ sở chính: Quốc lộ 80 , Cụm Công nghiệp Vàm Cống, ấp An Thạnh, xã Bình Thành, huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp.

Lĩnh vực kinh doanh:

Mua bán chế biến thủy hải sản; Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông. Kinh doanh nhà. Kinh doanh khách sạn; Mua bán vật liệu xây dựng, trang trí nội thất. Nuôi trồng thủy sản. Sản xuất và chế biến thức ăn thủy sản; Kinh doanh bất động sản (không bao gồm kinh doanh dịch vụ bất động sản). Sản xuất bao bì nhựa - giấy, nước đóng chai; Sản xuất và đóng hộp dầu, mỡ động thực vật. Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Bốc xếp hàng hóa cảng biển. Vận tải hàng hóa đường bộ bằng ô tô chuyên dụng, đường thủy nội địa bằng phương tiện cơ giới.

Cấu trúc doanh nghiệp

- Công ty con

Công ty cổ phần Đầu tư du lịch và Phát triển Thủy Sản
Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Tài Chính
Công ty Cổ phần Đầu tư Vĩnh An Đắc Nông

II. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính và các chuẩn mực kế toán do Bộ Tài Chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2022

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kì các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản nợ dài hạn (trên 1 năm) có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Đối với chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục có gốc tiền tệ ngắn hạn (1 năm trở xuống) tại thời điểm cuối năm được hạch toán vào khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái trên báo cáo tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại của tài sản cố định có định. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào điều kiện hoạt động như dự định. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và hao mòn lũy kế được khóa sổ và bất kỳ các khoản lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh tuân thủ theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng đề trừ dần nguyên giá tài sản cố định cho thời gian hữu dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao được áp dụng đề trừ dần nguyên giá tài sản cố định cho thời gian ước tính như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2022

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình (tiếp theo)

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao</u>
- Phương tiện vận tải	06-10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 năm
- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không tính khấu hao

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào Công ty liên kết được kế toán ghi nhận theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích lập các quỹ theo điều lệ Công Ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2022

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: chi phí tài chính, chi phí chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái được ghi nhận khi thực tế có phát sinh và được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 51121000002 ngày 08 tháng 03 năm 2007 và Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 51121000003 ngày 24 tháng 12 năm 2007 do Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp cấp cho dự án đầu tư "Đầu tư hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp Vàm Cống", Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp đối với dự án "Đầu tư hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp Vàm Cống" với thuế suất 15% trên thu nhập chịu thuế trong 12 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh, sau thời gian ưu đãi áp dụng thuế suất là 25%. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm kể từ năm bắt đầu kinh doanh có lãi (năm 2008) và giảm 50% trong 7 năm (đến năm 2018) tiếp theo. Ngoài ra, Công ty còn áp dụng ưu đãi thuế TNDN với mức thuế suất 10% cho hoạt động chế biến thủy sản trên địa bàn kinh tế xã hội khó khăn theo thông tư 96/2015/TT-BTC, các hoạt động khác áp dụng thuế suất phổ thông là 20% theo thông tư 78/2014/TT-BTC.

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2022

Đơn vị tính: VNĐ

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY

V.01. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

1. TIỀN

- Tiền mặt
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn

2. Các khoản tương đương tiền

Cộng

	30/09/2022	01/01/2022
	108,080,583,656	210,263,505,992
	556,342,362	639,834,575
	107,524,241,294	209,623,671,417
	378,299,977,808	30,000,000,000
	486,380,561,464	240,263,505,992

V.02. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

- Tiền gửi ngắn hạn
- Tiền gửi dài hạn
- Trái phiếu

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

- Đầu tư vào Công ty con
 - + Cty CP Đầu tư Du lịch & Phát triển Thủy sản
 - + Cty CP Tư vấn và Đầu tư Tài Chính
 - + Công ty Cổ phần Đầu tư Vĩnh An Đắc Nông

Cộng

	30/09/2022	01/01/2022
	638,482,500,000	880,792,500,000
	535,172,500,000	779,482,500,000
	100,000,000,000	100,000,000,000
	3,310,000,000	1,310,000,000
	726,872,472,222	334,816,000,000
	726,872,472,222	334,816,000,000
	301,926,000,000	301,926,000,000
	32,890,000,000	32,890,000,000
	392,056,472,222	
	1,365,354,972,222	1,215,608,500,000

V.03.a PHẢI THU KHÁCH HÀNG

- Công ty TNHH MTV Kiểm Định & Đầu Tư Toàn Cầu
- Công ty TNHH Sao Mai Super Feed
- Đối tượng khác

Cộng

	30/09/2022	01/01/2022
	180,924,719,817	216,217,551,232
	68,438,579,140	144,137,000,000
	738,348,457,147	565,181,427,359
	987,711,756,104	925,535,978,591

V.03.b PHẢI THU KHÁC

a) Ngắn hạn

- Phải thu khác
 - + Cục Thuế tỉnh Đồng Tháp (Cty đang làm hồ sơ hoàn thuế của khoản phải thu này)
 - + Đối tượng khác
- Tạm ứng

Cộng

	30/09/2022	01/01/2022
	38,879,966,937	41,976,751,629
	25,056,453,422	19,600,000,000
	13,823,513,515	22,376,751,629
	34,365,093,433	33,123,850,864
	73,245,060,370	75,100,602,493

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2022

Đơn vị tính: VND

	<u>30/09/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
b) Dài hạn		
- Phải thu khác		
+ Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn	14,445,960,000	15,897,260,000
Cộng	14,445,960,000	15,897,260,000
c) Phải thu về cho vay		
- Ngắn hạn		
+ Công Ty CP Tập Đoàn Sao Mai	290,000,000,000	31,501,207,743
Cộng	290,000,000,000	31,501,207,743
d) Nợ xấu		
- Phải thu khách hàng	56,917,619,940	56,917,619,940
Cộng	56,917,619,940	56,917,619,940
V.04. HÀNG TỒN KHO		
	<u>30/09/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
- Nguyên liệu, vật liệu	13,021,533,281	12,855,372,354
- Công cụ, dụng cụ	738,852,483	707,471,300
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang		4,336,381,149
- Thành phẩm	941,630,913,314	814,522,446,592
- Hàng hóa	284,880,508,162	260,399,980,347
- Hàng gửi đi bán	15,084,489,498	36,911,723,550
Cộng hàng tồn kho	1,255,356,296,738	1,129,733,375,292
V.05. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN		
	<u>30/09/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Xây dựng cơ bản dở dang	753,223,192,891	603,438,216,458
- Kho lạnh 04	139,530,020,669	136,857,561,427
- Khu đô thị Bình Long	401,317,925,000	401,317,925,000
- Trụ sở làm việc 12 tầng	58,252,338,837	55,071,416,868
- Nhà máy An Hào	143,537,222,222	
- Công trình khác	10,585,686,163	10,191,313,163
Mua sắm TSCĐ	16,204,219,659	14,582,329,811
- Kho lạnh 04	14,308,913,450	14,308,913,450
- Mua sắm Khác	1,895,306,209	273,416,361
Cộng	769,427,412,550	618,020,546,269

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2022

V.06. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quân lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	451,122,658,352	503,039,545,945	25,968,812,874	1,950,925,940	14,283,806,059	996,365,749,170
Số tăng trong năm	1,801,918,000	29,062,087,328		156,000,000		31,020,005,328
- Mua trong năm	954,928,000	339,000,000		156,000,000		1,449,928,000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	846,990,000					846,990,000
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính		28,723,087,328				28,723,087,328
Số giảm trong năm				61,364,000		61,364,000
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán				61,364,000		61,364,000
Số dư cuối năm	452,924,576,352	532,101,633,273	25,968,812,874	2,045,561,940	14,283,806,059	1,027,324,390,498
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	77,770,749,011	288,870,480,382	23,524,453,826	1,646,349,717	7,251,252,146	399,063,285,082
Số tăng trong năm	15,831,033,061	34,337,522,129	513,802,530	88,112,881	537,987,168	51,308,457,769
- Khấu hao trong năm	15,831,033,061	26,851,365,844	513,802,530	88,112,881	537,987,168	43,822,301,484
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính		7,486,156,285				7,486,156,285
- Tăng khác						
Số giảm trong năm				56,073,143		56,073,143
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán				56,073,143		56,073,143
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	93,601,782,072	323,208,002,511	24,038,256,356	1,678,389,455	7,789,239,314	450,315,669,708
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	373,351,909,341	214,169,065,563	2,444,359,048	304,576,223	7,032,553,913	597,302,464,088
Tại ngày cuối năm	359,322,794,280	208,893,630,762	1,930,556,518	367,172,485	6,494,566,745	577,008,720,790

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐA QUỐC GIA I.D.I

Địa chỉ : QL 80, CCN Vàm Cống, xã Bình Thành, huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp

Báo cáo tài chính
Cho quý III kết thúc ngày 30/09/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2022

V.07. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm		76,549,017,693	17,095,897,012			93,644,914,705
Số tăng trong năm						
- Thuế tài chính trong năm						
- Tăng khác						
Số giảm trong năm		28,665,755,328				28,665,755,328
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính		28,665,755,328				28,665,755,328
- Giảm khác						
Số dư cuối năm		47,883,262,365	17,095,897,012			64,979,159,377
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm		12,902,948,961	1,820,041,106			14,722,990,067
Số tăng trong năm		3,491,431,437	1,864,732,662			5,356,164,099
- Khấu hao trong năm		3,491,431,437	1,864,732,662			5,356,164,099
- Tăng khác						
Số giảm trong năm		7,486,156,285				7,486,156,285
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính		7,486,156,285				7,486,156,285
- Giảm khác						
Số dư cuối năm		8,908,224,113	3,684,773,768			12,592,997,881
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm		63,646,068,732	15,275,855,906			78,921,924,638
Tại ngày cuối năm		38,975,038,252	13,411,123,244			52,386,161,496



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐA QUỐC GIA I.D.I

Địa chỉ: QL.80, CCN Vàm Cống, xã Bình Thành, huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp

Báo cáo tài chính
Cho quý III kết thúc ngày 30/09/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2022

V.08. TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bảng sáng chế	Phần mềm vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	170,948,402,892		725,000,000		171,673,402,892
Số tăng trong năm					
- Mua trong năm					
- Tặng do hợp nhất KD					
- Tặng khác					
Số giảm trong năm	37,786,429,991				37,786,429,991
- Thanh lý, nhượng bán	37,786,429,991				37,786,429,991
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	133,161,972,901		725,000,000		133,886,972,901
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	14,469,277,326		658,453,787		15,127,731,113
Số tăng trong năm	1,969,282,917		48,307,237		2,017,590,154
- Khấu hao trong năm	1,969,282,917		48,307,237		2,017,590,154
- Tăng khác					
Số giảm trong năm					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	16,438,560,243		706,761,024		17,145,321,267
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	156,479,125,566		66,546,213		156,545,671,779
Tại ngày cuối năm	116,723,412,658		18,238,976		116,741,651,634



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2022

Đơn vị tính: VND

V.09. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>30/09/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
a) Ngắn hạn	2,119,084,300	2,042,967,548
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1,272,729,048	392,983,741
- Các khoản khác	846,355,252	1,649,983,807
Cộng	2,119,084,300	2,042,967,548
b) Dài hạn	1,720,297,516	4,930,317,142
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	953,494,873	3,475,102,061
- Các khoản khác	766,802,643	1,455,215,081
Cộng	1,720,297,516	4,930,317,142

V.10. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Vay ngân hàng	30/09/2022	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	01/01/2022
a) Vay ngắn hạn	2,926,424,033,485	5,643,502,256,162	5,639,528,697,698	2,922,450,475,021
b) Vay dài hạn	122,640,022,000		48,171,521,097	170,811,543,097
c) Các khoản nợ thuê tài chính	39,104,033,257		11,256,380,991	50,360,414,248

V.11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>30/09/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	63,965,741,881	17,731,314,591
- Thuế thu nhập cá nhân	614,719,075	401,944,487
- Thuế tài nguyên	211,200,000	164,352,000
Cộng	64,791,660,956	18,297,611,078

V.12.a PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	<u>30/09/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
+ Công ty TNHH MTV Tiếp Vận và Thương Mại Ocean Ship	58,998,599,649	32,256,362,298
+ Công Ty Cổ Phần Bao Bì Bình Đức	13,059,742,752	11,186,804,750
+ Phải trả cho các đối tượng khác	364,770,149,805	69,874,031,368
Cộng	436,828,492,206	113,317,198,416

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2022

Đơn vị tính: VND

V.12.b PHẢI TRẢ KHÁC

a) Ngắn hạn

	<u>30/09/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
- Kinh phí công đoàn	1,012,008,543	559,120,629
- Bảo hiểm xã hội	1,385,038,412	1,865,125,860
- Bảo hiểm y tế	530,748,250	589,320,000
- Bảo hiểm thất nghiệp	10,413,500	
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	5,748,577,860	5,716,974,660
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	342,363,668,500	1,000,058,000
+ Công Ty CP Tập Đoàn Sao Mai	174,918,646,500	
+ Đối tượng khác	167,445,022,000	1,000,058,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	8,328,420,984	3,875,858,477
Cộng	359,378,876,049	13,606,457,626

296
TY
ĐẦU TƯ
PHÁT TRIỂN
ĐA QUỐC GIA I.
★ ★
ĐỒNG THÁP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2022

V.13. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	2,276,446,080,000	17,060,700,000		30,098,818,751	318,493,591,985	2,642,099,190,736
Tăng vốn trong năm trước						
Lãi trong năm trước					110,572,543,946	110,572,543,946
Tăng do trích từ lợi nhuận				8,000,000,000		8,000,000,000
Trích quỹ từ lợi nhuận					(10,000,000,000)	(10,000,000,000)
Thù lao hội đồng quản trị						
Chia cổ tức						
Giảm khác						
Số dư đầu năm nay	2,276,446,080,000	17,060,700,000		38,098,818,751	419,066,135,931	2,750,671,734,682
Tăng vốn trong năm nay						
Lãi trong năm nay					483,281,639,106	483,281,639,106
Trích quỹ từ lợi nhuận					(10,000,000,000)	(10,000,000,000)
Tăng do trích từ lợi nhuận				8,000,000,000		8,000,000,000
Chia cổ tức					(341,466,912,000)	(341,466,912,000)
Thù lao hội đồng quản trị						
Giảm khác						
Số dư cuối năm nay	2,276,446,080,000	17,060,700,000		46,098,818,751	550,880,863,037	2,890,486,461,788



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2022

V.13. a) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>Số cuối kỳ</u>	%	<u>Số đầu kỳ</u>	%
- Vốn góp của công ty mẹ	1,166,124,310,000	51.23%	1,166,124,310,000	51.23%
+ Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai	1,166,124,310,000	51.23%	1,166,124,310,000	51.23%
- Vốn góp của các đối tượng khác	1,110,321,770,000	48.77%	1,110,321,770,000	48.77%
	2,276,446,080,000	100%	2,276,446,080,000	100%

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	2,276,446,080,000	2,276,446,080,000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	2,276,446,080,000	2,276,446,080,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	341,466,912,000	

c) Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	227,644,608	227,644,608
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	227,644,608	227,644,608
- Cổ phiếu phổ thông	227,644,608	227,644,608
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	227,644,608	227,644,608
- Cổ phiếu phổ thông	227,644,608	227,644,608
- Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ/CP

d) Các quỹ của công ty:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	46,098,818,751	38,098,818,751

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2022

Đơn vị tính: VND

V.14. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Chín tháng đầu năm 2022	Chín tháng đầu năm 2021
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm cá tra	2,833,940,995,202	1,722,025,951,904
Doanh thu bán hàng hóa, thức ăn chăn nuôi	1,053,405,337,017	859,886,346,500
Doanh thu cung cấp dịch vụ	8,228,546,852	5,931,930,081
Doanh thu kinh doanh hàng hóa bất động sản	886,557,819	527,445,364
Cộng	3,896,461,436,890	2,588,371,673,849

V.15. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Chín tháng đầu năm 2022	Chín tháng đầu năm 2021
Giảm giá hàng bán		3,506,189,167
Hàng bán bị trả lại	1,313,124,857	
Cộng	1,313,124,857	3,506,189,167

V.16. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Chín tháng đầu năm 2022	Chín tháng đầu năm 2021
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm cá tra đã bán	2,105,784,543,585	1,541,751,683,639
Giá vốn của hàng hóa, thức ăn chăn nuôi đã bán	937,734,661,580	761,560,573,145
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	6,730,205,086	5,127,992,868
Giá vốn kinh doanh hàng hóa bất động sản	959,073,000	520,499,000
Cộng	3,051,208,483,251	2,308,960,748,652

V.17. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Chín tháng đầu năm 2022	Chín tháng đầu năm 2021
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	79,092,106,569	34,203,158,861
- Lãi chênh lệch tỷ giá	23,692,435,839	13,150,073,749
- Lãi từ thanh toán trước hạn	2,106,597,339	2,079,757,982
Cộng	104,891,139,747	49,432,990,592

V.18. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Chín tháng đầu năm 2022	Chín tháng đầu năm 2021
- Lãi tiền vay	127,741,902,655	150,678,385,046
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	28,742,594,298	3,601,971,064
- Chi phí tài chính khác	2,583,149,123	866,712,995
Cộng	159,067,646,076	155,147,069,105

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2022

Đơn vị tính: VND

V.19. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Chín tháng đầu năm 2022	Chín tháng đầu năm 2021
- Chi phí nhân viên	4,436,665,478	3,302,611,134
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	262,467,140	346,028,698
- Chi phí vận chuyển hàng hóa	209,882,286,724	90,355,020,585
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	15,450,284,370	10,045,496,008
- Chi phí bằng tiền khác	22,737,492,324	17,975,113,576
Cộng	252,769,196,036	122,024,270,001

V.20. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Chín tháng đầu năm 2022	Chín tháng đầu năm 2021
- Chi phí nhân viên quản lý	14,109,950,756	13,657,041,109
- Chi phí vật liệu, đồ dùng quản lý	151,630,395	242,902,486
- Chi phí khấu hao TSCĐ	2,838,610,542	2,911,269,735
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	222,837,779	652,754,974
- Chi phí bằng tiền khác	5,582,351,869	4,402,570,335
Cộng	22,905,381,341	21,866,538,639

V.19. THU NHẬP KHÁC

	Chín tháng đầu năm 2022	Chín tháng đầu năm 2021
- GTCL thanh lý, nhượng bán TSCĐ	10,794,724,711	
- Thu nhập từ cho thuê tài sản	14,891,584,907	24,061,772,041
- Thu tiền phạt	685,503,948	433,288,823
- Các khoản khác	2,826,630,935	1,523,708,392
Cộng	29,198,444,501	26,018,769,256

V.20. CHI PHÍ KHÁC

	Chín tháng đầu năm 2022	Chín tháng đầu năm 2021
- Chi phí cho thuê tài sản	3,157,759,632	3,859,860,506
- Các khoản bị phạt	648,114,119	436,833,714
- Các khoản khác	3,176,427,355	1,138,425,951
Cộng	6,982,301,106	5,435,120,171

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2022

Đơn vị tính: VND

V.21. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Chín tháng đầu năm 2022	Chín tháng đầu năm 2021
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	51,948,033,143	18,154,443,847
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	1,075,216,222	(329,802,507)
Cộng	53,023,249,365	17,824,641,340

V.22. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Chín tháng đầu năm 2022	Chín tháng đầu năm 2021
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1,729,826,414,066	976,055,348,683
- Chi phí nhân công	250,623,459,148	166,962,628,948
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	51,196,055,737	55,650,770,938
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	290,844,818,974	148,827,660,086
- Chi phí bằng tiền khác	69,552,134,670	85,024,041,228
Cộng	2,392,042,882,595	1,432,520,449,883

V.23. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

23.1 Các bên liên quan

Các bên liên quan	Mối quan hệ
Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Sao Mai	Công ty mẹ
Công ty CP ĐT Du Lịch và Phát triển Thủy Sản	Công ty con
Công ty CP Tư vấn và Đầu tư Tài chính	Công ty con
Công ty Cổ phần Đầu tư Vĩnh An Đắc Nông	Công ty con

23.2 Số liệu so sánh

- Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán. Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

Đồng Tháp, ngày 22 tháng 10 năm 2022

Người lập biểu

Vũ Thị Lệ

Kế toán trưởng

Nguyễn Đức Phương

Tổng Giám Đốc



Lê Văn Chung